

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý 2 năm 2020*

**CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN  
VÀ CÔNG TY CON**

**MỤC LỤC**  
----- oOo -----

---

|                                                        | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------------------------|--------------|
| 1 <i>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</i>                 | <i>01-02</i> |
| 2 <i>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT</i>                 | <i>03-06</i> |
| 2 <i>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT</i> | <i>07</i>    |
| 3 <i>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT</i>           | <i>08-09</i> |
| 4 <i>BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</i>    | <i>10-21</i> |

---

## Báo cáo Ban giám đốc

Quý 02 năm 2020

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất quý 02 năm 2019.

### 1. Thông tin chung về Công ty:

#### Thành lập:

Công ty Cổ phần An Trường An (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100577172, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Bình Định cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 vào ngày 17 tháng 10 năm 2018 về việc thay đổi Tổng Giám đốc là bà Trần Thị Mai Xuân.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần.

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Khai thác Titan; khai thác, chế biến đá; khai thác quặng sắt; chế biến sâu các sản phẩm từ quặng Titan, quặng sắt; bán buôn kim loại và quặng kim loại; bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, xe máy và xe có động cơ khác; đại lý, bán buôn mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; đào đắp, san ủi mặt bằng; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; bán buôn thực phẩm, mua bán máy móc, thiết bị sản xuất công nghiệp; kinh doanh dịch vụ du lịch; cho thuê mặt bằng kinh doanh, văn phòng làm việc; kho bãi và lưu trữ hàng hóa.

**Tên tiếng Anh:** AN TRUONG AN JOINT STOCK COMPANY.

**Tên viết tắt:** ATA JSC

**Mã chứng khoán:** ATG

**Trụ sở chính:** Số 347 Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ kế toán của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

|     |                   |            |
|-----|-------------------|------------|
| Ông | Trương Đình Xuân  | Chủ tịch   |
| Bà  | Trần Thị Mai Xuân | Thành viên |
| Ông | Trương Ngọc Thanh | Thành viên |

#### Ban Kiểm soát

|     |                    |            |
|-----|--------------------|------------|
| Ông | Lê Đình Kinh       | Trưởng ban |
| Ông | Huỳnh Thanh Phương | Thành viên |
| Ông | Ngô Thanh Trúc     | Thành viên |

**Báo cáo Ban giám đốc**

Quý 02 năm 2020

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

|     |                   |                |
|-----|-------------------|----------------|
| Bà  | Trần Thị Mai Xuân | Tổng Giám Đốc  |
| Ông | Trần Đại Dương    | Kế toán trưởng |

**Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất:**

|    |                   |               |
|----|-------------------|---------------|
| Bà | Trần Thị Mai Xuân | Tổng Giám đốc |
|----|-------------------|---------------|

**4. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán quý 02 năm 2020. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**5. Xác nhận**

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán quý 02 năm 2020.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 7 năm 2020.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



**Trương Đình Xuân**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>                                      | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/06/2020</b>     | <b>31/12/2019</b>     |
|-----------------------------------------------------|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>   |                    | <b>26.538.108.988</b> | <b>28.122.566.273</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>   | <b>V.1</b>         | <b>108.574.370</b>    | <b>442.009.174</b>    |
| 1. Tiền                                             | 111          |                    | 108.574.370           | 442.009.174           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112          |                    | -                     | -                     |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b>   |                    | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121          |                    | -                     | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122          |                    | -                     | -                     |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123          |                    | -                     | -                     |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>   |                    | <b>26.123.642.273</b> | <b>27.375.385.273</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131          | V.2                | 16.595.518.636        | 16.595.518.636        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132          | V.3                | 427.000.000           | 1.532.243.000         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133          |                    | -                     | -                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134          |                    | -                     | -                     |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135          |                    | -                     | -                     |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136          | V.4                | 27.048.652.273        | 27.195.152.273        |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137          | V.2, V.4           | (17.947.528.636)      | (17.947.528.636)      |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139          |                    | -                     | -                     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>   |                    | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141          |                    | -                     | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149          |                    | -                     | -                     |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>   |                    | <b>305.892.344</b>    | <b>305.171.826</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151          |                    | -                     | -                     |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152          |                    | 305.892.344           | 305.171.826           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153          |                    | -                     | -                     |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154          |                    | -                     | -                     |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155          |                    | -                     | -                     |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>                                  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/06/2020</b>      | <b>31/12/2019</b>      |
|-------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b>   |                    | <b>167.451.783.752</b> | <b>165.923.167.693</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b>   |                    | <b>106.005.243.000</b> | <b>104.900.000.000</b> |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211          |                    | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212          | V.3                | 106.005.243.000        | 104.900.000.000        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213          |                    | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214          |                    | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215          |                    | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216          |                    | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219          |                    | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b>   |                    | <b>1.226.240.094</b>   | <b>1.293.024.511</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221          | V.5                | 1.226.240.094          | 1.293.024.511          |
| - Nguyên giá                                    | 222          |                    | 4.005.171.397          | 4.005.171.397          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223          |                    | (2.778.931.303)        | (2.712.146.886)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224          |                    | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225          |                    | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226          |                    | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227          |                    | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 228          |                    | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229          |                    | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b>   |                    | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 231          |                    | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232          |                    | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b>   | V.6                | <b>60.220.300.658</b>  | <b>59.730.143.182</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241          |                    | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242          |                    | 60.220.300.658         | 59.730.143.182         |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b>   |                    | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251          |                    | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252          |                    | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253          |                    | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254          |                    | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255          |                    | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b>   | V.7                | -                      | -                      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261          |                    | -                      | -                      |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262          |                    | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263          |                    | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268          |                    | -                      | -                      |
| 5. Lợi thế thương mại                           | 269          |                    | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b>   |                    | <b>193.989.892.740</b> | <b>194.045.733.966</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2020            | 31/12/2019            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>60.120.276.793</b> | <b>58.992.095.232</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>54.120.276.793</b> | <b>52.992.095.232</b> |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn                  | 311        | V.8         | 10.303.026.500        | 10.303.026.500        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.9         | -                     | -                     |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.10        | 1.500.003.833         | 1.500.003.833         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | -                     | -                     |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             | -                     | -                     |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                     | -                     |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                     | -                     |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.11        | 38.117.246.460        | 36.989.064.899        |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.12a       | 4.200.000.000         | 4.200.000.000         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                     | -                     |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | -                     | -                     |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                     | -                     |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>6.000.000.000</b>  | <b>6.000.000.000</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                     | -                     |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                     | -                     |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                     | -                     |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                     | -                     |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.12b       | 6.000.000.000         | 6.000.000.000         |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                     | -                     |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                     | -                     |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                     | -                     |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                     | -                     |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                     | -                     |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2020             | 31/12/2019             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>133.869.615.947</b> | <b>135.053.638.734</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.13</b> | <b>133.869.615.947</b> | <b>135.053.638.734</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 152.200.000.000        | 152.200.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 152.200.000.000        | 152.200.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | -                      | -                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 5.670.872.657          | 5.670.872.657          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | (24.001.256.710)       | (22.817.233.923)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (22.817.233.923)       | (10.706.894.880)       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | (1.184.022.787)        | (12.110.339.043)       |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             | -                      | -                      |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>            | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>193.989.892.740</b> | <b>194.045.733.966</b> |

Người lập biểu kiểm kế toán trưởng



Trần Đại Dương

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 7 năm 2020



Điền Thị Mai Xuân

**CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN VÀ CÔNG TY CON**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 02 - DN/HN

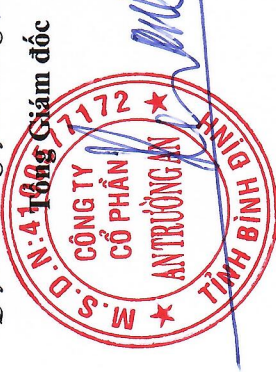
Quý 02 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                 | Mã số | TM   | Q2 năm 2020   | Q2 năm 2019     | Lũy kế đầu năm<br>đến cuối quý 02<br>năm 2020 | Lũy kế đầu năm<br>đến cuối quý 02<br>năm 2019 |
|----------------------------------------------------------|-------|------|---------------|-----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                | 01    | VI.1 | -             | -               | -                                             | -                                             |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                          | 02    |      | -             | -               | -                                             | -                                             |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 10    | VI.2 | -             | -               | -                                             | -                                             |
| 4. Giá vốn hàng bán                                      | 11    | VI.3 | -             | -               | -                                             | -                                             |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ         | 20    |      | -             | -               | -                                             | -                                             |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                         | 21    |      | -             | 13.521          | 570                                           | 47.335                                        |
| 7. Chi phí tài chính                                     | 22    | VI.4 | 701.622.857   | 569.750.000     | 1.087.238.940                                 | 569.750.000                                   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                | 23    |      | 701.622.857   | 569.750.000     | 1.087.238.940                                 | 569.750.000                                   |
| 8. Phần lãi (hoặc lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết | 24    |      |               |                 |                                               |                                               |
| 9. Chi phí bán hàng                                      | 25    |      |               |                 |                                               |                                               |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 26    | VI.5 | 12.518.209    | 444.058.992     | 66.784.417                                    | 16.272.217.025                                |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh              | 30    |      | (714.141.066) | (1.013.795.471) | (1.154.022.787)                               | (16.841.919.690)                              |
| 12. Thu nhập khác                                        | 31    |      |               |                 |                                               |                                               |
| 13. Chi phí khác                                         | 32    |      | 30.000.000    |                 | 30.000.000                                    |                                               |
| 14. Lợi nhuận khác                                       | 40    |      | (30.000.000)  |                 | (30.000.000)                                  |                                               |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                    | 50    |      | (744.141.066) | (1.013.795.471) | (1.184.022.787)                               | (16.841.919.690)                              |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                          | 51    |      |               |                 |                                               |                                               |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                           | 52    |      |               |                 |                                               |                                               |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp             | 60    |      | (744.141.066) | (1.013.795.471) | (1.184.022.787)                               | (16.841.919.690)                              |
| Có đóng của Công ty mẹ                                   | 61    |      | (744.141.066) | (1.013.795.471) | (1.184.022.787)                               | (16.841.919.690)                              |
| Có đóng không kiểm soát                                  | 62    |      |               |                 |                                               |                                               |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                             | 70    | VI.7 | (49)          | (67)            | (78)                                          | (1.107)                                       |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                           | 71    | VI.7 | (49)          | (67)            | (78)                                          | (1.107)                                       |

Người lập biểu kiêm kế toán trưởng

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 7 năm 2020



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 02 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                    | MS | TM   | 06 tháng năm 2020 | 06 tháng năm 2019 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|----|------|-------------------|-------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                           |    |      |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                     | 01 |      | (1.184.022.787)   | (16.841.919.690)  |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                                |    |      | -                 |                   |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                           | 02 | V.5  | 66.784.417        | 108.532.416       |
| - Các khoản dự phòng                                                                        | 03 | VI.5 | -                 | 15.827.178.318    |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ  | 04 |      | -                 |                   |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                               | 05 |      | -                 |                   |
| - Chi phí lãi vay                                                                           | 06 | VI.4 | 1.087.238.940     | 569.750.000       |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                 | 07 |      | -                 |                   |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                            | 08 |      | (29.999.430)      | (336.458.956)     |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu                                                     | 09 |      | 145.779.482       | 1.231.174.027     |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho                                                           | 10 |      | -                 |                   |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 |      | 40.942.621        |                   |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước                                                      | 12 |      | -                 | 256.981.109       |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh                                                 | 13 |      | -                 |                   |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                       | 14 |      | -                 |                   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                         | 15 |      | -                 |                   |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                     | 16 |      | -                 |                   |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                     | 17 |      | -                 |                   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                               | 20 |      | 156.722.673       | 637.734.142       |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                              |    |      |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                      | 21 |      | (490.157.476)     |                   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                   | 22 |      | -                 |                   |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 23 |      | -                 |                   |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 24 |      | -                 |                   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                  | 25 |      | -                 |                   |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                              | 26 |      | -                 |                   |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                   | 27 |      | -                 |                   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                   | 30 |      | (490.157.476)     |                   |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 02 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                   | MS | TM    | 06 tháng năm 2020 | 06 tháng năm 2019 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----|-------|-------------------|-------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |    |       |                   |                   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                                    | 31 |       | -                 | -                 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 |       | -                 | -                 |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33 |       | -                 | -                 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34 | VII.4 | -                 | (800.000.000)     |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35 |       | -                 | -                 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36 |       | -                 | -                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40 |       | -                 | (800.000.000)     |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)                                          | 50 |       | (333.434.804)     | (162.265.858)     |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                            | 60 |       | 442.009.174       | 468.270.695       |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61 |       | -                 | -                 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)                                           | 70 | V.1   | 108.574.370       | 306.004.837       |

Người lập biểu kiêm kế toán trưởng



Trần Đại Dương

Quy Nhơn, ngày 12 tháng 7 năm 2020.



Tổng Giám đốc

Trần Thị Mai Xuân

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 02 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công ty Cổ phần An Trường An (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100577172, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Bình Định cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 vào ngày 17 tháng 10 năm 2018 về việc thay đổi Tổng Giám đốc là bà Trần Thị Mai Xuân.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần

**Tên tiếng Anh:** AN TRUONG AN JOINT STOCK COMPANY.

**Tên viết tắt:** ATA JSC.

**Mã chứng khoán:** ATG.

**Trụ sở chính:** Số 347 Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất, thương mại và dịch vụ

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Khai thác Titan; khai thác, chế biến đá; khai thác quặng sắt; chế biến sâu các sản phẩm từ quặng Titan, quặng sắt; bán buôn kim loại và quặng kim loại; bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, xe máy và xe có động cơ khác; đại lý, bán buôn mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; đào đắp, san ủi mặt bằng; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; bán buôn thực phẩm, mua bán máy móc, thiết bị sản xuất công nghiệp; kinh doanh dịch vụ du lịch; cho thuê mặt bằng kinh doanh, văn phòng làm việc; kho bãi và lưu trữ hàng hóa.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:**

Trong kỳ kế toán hiện tại và kế hoạch trong thời gian tới, Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định phương hướng hoạt động kinh doanh là giảm hoạt động mua bán nông sản, thay vào đó là tập trung đầu tư vào dự án Khu du lịch Thủy Sơn Trang và dự án Khu công nghiệp Sơn Mỹ 1 (Hai dự án vẫn đang trong giai đoạn bồi thường, giải tỏa mặt bằng và chưa đi vào hoạt động kinh doanh). Do vậy, doanh thu hoạt động kinh doanh trong kỳ giảm đáng kể và số lượng nhân viên được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình hoạt động hiện tại của Công ty.

**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2018: 15 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 16 nhân viên).****7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Tổng số các Công ty con:**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 công ty con.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 02 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| Tên Công ty                                                                       | Vốn điều lệ     | Vốn thực góp   | Tỷ lệ sở hữu của An Trường An trên GPĐKKD | Tỷ lệ sở hữu của An Trường An trên Vốn thực góp |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh kết cấu Hạ Tầng khu Công nghiệp Sơn Mỹ | 355.000.000.000 | 84.700.000.000 | 23,859%                                   | 100,00%                                         |

Hoạt động chính: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Địa chỉ: Thôn 3, xã Sơn Mỹ, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

**7.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

- Công ty Cổ phần An Trường An - Chi nhánh Hồ Chí Minh; Địa chỉ: số B54 Đường D6, KDC Tân An Huy - Xã Phước Kiển - H. Nhà Bè - TP HCM

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 02 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần An Trường An và Công ty con (gọi chung là "Công ty") cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần An Trường An theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần An Trường An. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa Công ty con và Công ty Cổ phần An Trường An.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,...

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

**4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 02 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

Nhà xưởng, vật kiến trúc

22 năm

Máy móc, thiết bị

10 năm

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

**Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong năm:** Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm đó.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 02 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong năm báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Chi phí lãi vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong năm và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 02 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty là: 20%.

**15. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong tương lai tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**16. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**17. Công cụ tài chính:****Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 02 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**18. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

| <b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>           | <b>30/06/2020</b>      |                        | <b>31/12/2019</b>      |                        |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tiền</b>                                            | <b>108.574.370</b>     |                        | <b>442.009.174</b>     |                        |
| Tiền mặt                                               | 95.675.314             |                        | 332.653.681            |                        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                        | 12.899.056             |                        | 109.355.493            |                        |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>108.574.370</b>     |                        | <b>442.009.174</b>     |                        |
| <b>2. Phải thu của khách hàng</b>                      | <b>30/06/2020</b>      |                        | <b>31/12/2019</b>      |                        |
|                                                        | <b>Giá trị</b>         | <b>Dự phòng</b>        | <b>Giá trị</b>         | <b>Dự phòng</b>        |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                     | <b>16.595.518.636</b>  | <b>(5.165.800.045)</b> | <b>16.595.518.636</b>  | <b>(5.165.800.045)</b> |
| Công ty CP Alpha M.A.I Việt Nam                        | 2.042.861.136          | (1.430.002.795)        | 2.042.861.136          | (1.430.002.795)        |
| Công ty TNHH Khoáng sản và TM Mỹ Xuân                  | 14.552.657.500         | (3.735.797.250)        | 14.552.657.500         | (3.735.797.250)        |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>16.595.518.636</b>  | <b>(5.165.800.045)</b> | <b>16.595.518.636</b>  | <b>(5.165.800.045)</b> |
| <b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> |                        |                        |                        |                        |
| Công ty TNHH Khoáng sản và TM Mỹ Xuân                  | 14.552.657.500         | (3.735.797.250)        | 39.981.117.500         | -                      |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>14.552.657.500</b>  | <b>(3.735.797.250)</b> | <b>39.981.117.500</b>  | <b>-</b>               |
| <b>3. Trả trước cho người bán</b>                      | <b>30/06/2020</b>      |                        | <b>31/12/2019</b>      |                        |
|                                                        | <b>Giá trị</b>         | <b>Dự phòng</b>        | <b>Giá trị</b>         | <b>Dự phòng</b>        |
| <b>Nhà cung cấp trong nước</b>                         | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| (*) Công ty TNHH San lắp thi công mặt bằng Bảo Anh     | 53.700.000.000         | -                      | 53.700.000.000         | -                      |
| (**) Công ty TNHH Xây lắp điện Trường Thọ              | 51.200.000.000         | -                      | 51.200.000.000         | -                      |
| Các nhà cung cấp khác                                  | 1.105.243.000          | -                      | 1.532.243.000          | -                      |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>106.005.243.000</b> | <b>-</b>               | <b>106.432.243.000</b> | <b>-</b>               |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 02 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Trả trước cho người bán (tiếp theo)**

(\*) Hợp đồng thi công san nền công trình hạ tầng Khu công nghiệp Sơn Mỹ số 01/HĐ SM-BA ngày 21/12/2017 với tổng giá trị HĐ là 98.440.000.000 VND. Ngay khi ký kết hợp đồng thì Công ty Sơn Mỹ tạm ứng cho Công ty Bảo Anh 50% giá trị hợp đồng. Đến thời điểm 31/03/2020, Công ty Sơn Mỹ chưa hoàn thành việc bồi thường, giải tỏa, bàn giao mặt bằng nên Công ty Bảo Anh chưa thể thực hiện theo tiến độ cam kết trong hợp đồng.

(\*\*) Hợp đồng thi công san nền công trình hạ tầng Khu công nghiệp Sơn Mỹ số 02/HĐ SM-TT ngày 21/12/2017 với tổng giá trị hợp đồng là 200 tỷ đồng. Ngay khi ký kết hợp đồng thì Công ty Sơn Mỹ tạm ứng cho Công ty Trường Thọ 20% tổng giá trị hợp đồng tạm tính. Đến thời điểm 31/03/2020, Công ty Sơn Mỹ đang tiến hành thực hiện các thủ tục điều chỉnh Báo cáo đánh giá tác động môi trường của KCN Sơn Mỹ I theo quy định và sẽ kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền xem xét điều chỉnh nên Công ty Trường Thọ chưa thể thực hiện khởi công theo tiến độ quy định trong hợp đồng.

**4. Phải thu khác**

|                                              | 30/06/2020            |                         | 31/12/2019            |                         |
|----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                              | Giá trị               | Dự phòng                | Giá trị               | Dự phòng                |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                           | <b>27.048.652.273</b> | <b>(12.781.728.591)</b> | <b>27.195.152.273</b> | <b>(12.781.728.591)</b> |
| Ký cược, ký quỹ                              | 330.740.000           | -                       | 360.740.000           | -                       |
| Trương Đình Xuân                             | 1.410.000.000         | -                       | 1.410.000.000         | -                       |
| Trương Ngọc Thanh                            | 7.048.300.000         | -                       | 7.164.800.000         | -                       |
| Công ty TNHH Khoáng sản và TM Mỹ Xuân        | 18.259.612.273        | (12.781.728.591)        | 18.259.612.273        | (12.781.728.591)        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>27.048.652.273</b> | <b>(12.781.728.591)</b> | <b>27.195.152.273</b> | <b>(12.781.728.591)</b> |
| <b>b. Phải thu khác là các bên liên quan</b> |                       |                         |                       |                         |
|                                              | 30/06/2020            |                         | 31/12/2019            |                         |
|                                              | Giá trị               | Dự phòng                | Giá trị               | Dự phòng                |
| Trương Đình Xuân                             | 1.410.000.000         | -                       | 1.410.000.000         | -                       |
| Trương Ngọc Thanh                            | 7.048.300.000         | -                       | 7.164.800.000         | -                       |
| Công ty TNHH Khoáng sản và TM Mỹ Xuân        | 18.259.612.273        | (12.781.728.591)        | 18.259.612.273        | (12.781.728.591)        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>26.717.912.273</b> | <b>(12.781.728.591)</b> | <b>26.834.412.273</b> | <b>(12.781.728.591)</b> |

**5. Tài sản cố định hữu hình:**

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Tổng cộng     |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                  |               |
| Số dư đầu kỳ                  | 2.971.000.000          | 1.034.171.397    | 4.005.171.397 |
| Số dư cuối kỳ                 | 2.971.000.000          | 1.034.171.397    | 4.005.171.397 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                  |               |
| Số dư đầu kỳ                  | 1.677.975.489          | 1.034.171.397    | 2.712.146.886 |
| Khấu hao trong kỳ             | 66.784.417             | -                | 66.784.417    |
| Số dư cuối kỳ                 | 1.744.759.906          | 1.034.171.397    | 2.778.931.303 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                  |               |
| Số dư đầu kỳ                  | 1.293.024.511          | -                | 1.293.024.511 |
| Số dư cuối kỳ                 | 1.226.240.094          | -                | 1.226.240.094 |

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 199.211.397 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 02 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 6. Tài sản dở dang dài hạn                                                                                                             | 30/06/2020     |                           | 31/12/2019     |                       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------|----------------|-----------------------|
|                                                                                                                                        | Giá trị        | Dự phòng                  | Giá trị        | Dự phòng              |
| Xây dựng cơ bản dở dang                                                                                                                | 60.220.300.658 | -                         | 40.880.169.369 | -                     |
| - Xây dựng cơ bản                                                                                                                      | 60.220.300.658 | -                         | 40.880.169.369 | -                     |
| Dự án Thủy Sơn Trang                                                                                                                   | 36.870.197.869 | -                         | 36.870.197.869 | -                     |
| Dự án KCN Sơn Mỹ                                                                                                                       | 23.350.102.789 | -                         | 4.009.971.500  | -                     |
| Cộng                                                                                                                                   | 60.220.300.658 | -                         | 40.880.169.369 | -                     |
| 7. Chi phí trả trước                                                                                                                   | 30/06/2020     |                           | 31/12/2019     |                       |
| Chi phí trả trước dài hạn                                                                                                              |                |                           |                |                       |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng                                                                                                             |                |                           | -              | -                     |
| Chi phí ban quản lý dự án                                                                                                              |                |                           | -              | -                     |
| Cộng                                                                                                                                   |                |                           | -              | -                     |
| 8. Phải trả người bán                                                                                                                  | 30/06/2020     |                           | 31/12/2019     |                       |
|                                                                                                                                        | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ (*) | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn                                                                                                                            | 10.303.026.500 | 10.303.026.500            | 10.303.026.500 | 10.303.026.500        |
| Nhà cung cấp trong nước                                                                                                                | 10.303.026.500 | 10.303.026.500            | 10.303.026.500 | 10.303.026.500        |
| Công ty TNHH Tường Thọ                                                                                                                 | 2.000.000.000  | 2.000.000.000             | 2.000.000.000  | 2.000.000.000         |
| Công ty TNHH TM và DV Hoàng Nhân Hiếu                                                                                                  | 8.303.026.500  | 8.303.026.500             | 8.303.026.500  | 8.303.026.500         |
| Cộng                                                                                                                                   | 10.303.026.500 | 10.303.026.500            | 10.303.026.500 | 10.303.026.500        |
| b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán                                                                                                       |                |                           |                |                       |
| Công ty TNHH Tường Thọ                                                                                                                 | -              | -                         | -              | -                     |
| Cộng                                                                                                                                   | -              | -                         | -              | -                     |
| (*) Số liệu trình bày trên cơ sở cam kết trả nợ của Công ty và thể hiện sự quyết tâm của Công ty đối với nghĩa vụ thanh toán của mình. |                |                           |                |                       |
| 9. Người mua trả tiền trước                                                                                                            | 30/06/2020     |                           | 31/12/2019     |                       |
| Ngắn hạn                                                                                                                               |                |                           |                |                       |
| Khách hàng trong nước                                                                                                                  |                |                           | -              | -                     |
| Công ty Minh Hoàng                                                                                                                     |                |                           | -              | -                     |
| Cộng                                                                                                                                   |                |                           | -              | -                     |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 02 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

| · Phải nộp                 | 31/12/2019           | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 30/06/2020           |
|----------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 1.207.812.197        | -                    | -                       | 1.207.812.197        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 292.191.636          | -                    | -                       | 292.191.636          |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.500.003.833</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>                | <b>1.500.003.833</b> |

**11. Phải trả khác****a. Ngắn hạn**

|                                           | 30/06/2020            | 31/12/2019            |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bộ chỉ huy quân sự tỉnh                   | 254.000.000           | 254.000.000           |
| Ông Trương Đình Xuân                      | 8.765.697.319         | 8.718.697.319         |
| Công ty TNHH M.I.INTERNATIONAL            | 20.000.000.000        | 20.000.000.000        |
| Lãi vay phải trả NH TMCP SHB - CN Hà Đông | 9.097.549.141         | 8.016.367.580         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>38.117.246.460</b> | <b>36.989.064.899</b> |

**b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

|                                           | 30/06/2020           | 31/12/2019           |
|-------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi vay phải trả NH TMCP SHB - CN Hà Đông | 9.097.549.141        | 8.016.367.580        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>9.097.549.141</b> | <b>8.016.367.580</b> |

**12. Vay và nợ thuê tài chính**

|                                            | 30/06/2020            |                           | 31/12/2019            |                       |
|--------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                            | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ (*) | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a. Vay ngắn hạn</b>                     | <b>4.200.000.000</b>  | <b>4.200.000.000</b>      | <b>4.200.000.000</b>  | <b>4.200.000.000</b>  |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                        | <b>4.200.000.000</b>  | <b>4.200.000.000</b>      | <b>4.200.000.000</b>  | <b>4.200.000.000</b>  |
| (1) NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN. Hà Đông | 3.000.000.000         | 3.000.000.000             | 3.000.000.000         | 3.000.000.000         |
| (3) Ông Nguyễn Văn Trọng                   | 1.200.000.000         | 1.200.000.000             | 1.200.000.000         | 1.200.000.000         |
| <b>b. Vay dài hạn</b>                      | <b>6.000.000.000</b>  | <b>6.000.000.000</b>      | <b>6.000.000.000</b>  | <b>6.000.000.000</b>  |
| (2) NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN. Hà Đông | 6.000.000.000         | 6.000.000.000             | 6.000.000.000         | 6.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>10.200.000.000</b> | <b>10.200.000.000</b>     | <b>10.200.000.000</b> | <b>10.200.000.000</b> |

Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Đông gồm có các hợp đồng vay sau:

|     | Số hợp đồng                      | Thời hạn vay | Lãi suất           | Số dư         | Hình thức đảm bảo                                                                      |
|-----|----------------------------------|--------------|--------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | Số 272/2014/HĐTDNH-PN/SNB.112000 | 1 năm        | 9,7% - 10,44%/năm  | 3.000.000.000 | Dự án xây dựng du lịch số 4 tuyến Quy Nhơn - Sông Cầu, quyền sử dụng đất của bên thứ 3 |
| (2) | Số 271/2014/HĐTDNH-PN/SHB.112000 | 8 năm        | 11,7% - 13,08%/năm | 6.000.000.000 | Dự án xây dựng du lịch số 4 tuyến Quy Nhơn - Sông Cầu, quyền sử dụng đất của bên thứ 3 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 02 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản vay cá nhân Nguyễn Văn Trọng gồm hợp đồng vay sau:

|                                          | Số hợp đồng                            | Thời hạn vay           | Lãi suất | Số dư                | Hình thức đảm bảo            |
|------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------|----------|----------------------|------------------------------|
| (3)                                      | 090117/HĐ-ATA ngày 09/01/2017          | Đến hết ngày 31/5/2019 | 0%/năm   | 1.200.000.000        | 1 triệu cổ phiếu của Công ty |
| <b>c. Số vay quá hạn chưa thanh toán</b> |                                        |                        |          | <b>31/12/2019</b>    | <b>01/01/2018</b>            |
|                                          | NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN. Hà Đông |                        |          | 3.000.000.000        | 3.000.000.000                |
|                                          | Ông Nguyễn Văn Trọng                   |                        |          | 1.200.000.000        | 1.200.000.000                |
|                                          | <b>Cộng</b>                            |                        |          | <b>4.200.000.000</b> | <b>3.000.000.000</b>         |

(\*) Số liệu trình bày trên cơ sở cam kết trả nợ của Công ty và thể hiện sự quyết tâm của Công ty đối với nghĩa vụ thanh toán của mình.

**13. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục                                               | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LN sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|---------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------------|------------------------|
| Số dư tại ngày 31/12/2019                               | 152.200.000.000        | 5.670.872.657         | (22.817.233.923)           | 135.053.638.734        |
| Lãi/(Lỗ) trong kỳ                                       |                        |                       | (1.184.022.787)            | (1.184.022.787)        |
| <b>Số dư tại ngày 30/06/2020</b>                        | <b>152.200.000.000</b> | <b>5.670.872.657</b>  | <b>(24.001.256.710)</b>    | <b>133.869.615.947</b> |
| <b>b. Cổ phiếu</b>                                      |                        |                       | <b>30/06/2020</b>          | <b>31/12/2019</b>      |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành                   |                        |                       | 15.220.000                 | 15.220.000             |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                  |                        |                       | 15.220.000                 | 15.220.000             |
| Cổ phiếu phổ thông                                      |                        |                       | 15.220.000                 | 15.220.000             |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                          |                        |                       | -                          | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                         |                        |                       | 15.220.000                 | 15.220.000             |
| Cổ phiếu phổ thông                                      |                        |                       | 15.220.000                 | 15.220.000             |
| Cổ phiếu ưu đãi                                         |                        |                       | -                          | -                      |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu |                        |                       | 10.000                     | 10.000                 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 02 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

|                                                           | 06 tháng đầu năm<br>2020 | 06 tháng đầu năm<br>2019 |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          |                          |                          |
| <b>a. Doanh thu</b>                                       | -                        | -                        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                | -                        | -                        |
| <b>Cộng</b>                                               | -                        | -                        |
| <b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>             | 06 tháng đầu năm<br>2020 | 06 tháng đầu năm<br>2019 |
| Công ty CP Đầu tư Khoáng sản và Địa Ốc Mỹ Xuân            | -                        | -                        |
| <b>Cộng</b>                                               | -                        | -                        |
| <b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | 06 tháng đầu năm<br>2020 | 06 tháng đầu năm<br>2019 |
| Doanh thu thuần về bán hàng hóa                           | -                        | -                        |
| <b>Cộng</b>                                               | -                        | -                        |
| <b>3. Giá vốn hàng bán</b>                                | 06 tháng đầu năm<br>2020 | 06 tháng đầu năm<br>2019 |
| Giá vốn hàng hóa đã bán                                   | -                        | -                        |
| <b>Cộng</b>                                               | -                        | -                        |
| <b>4. Chi phí tài chính</b>                               | 06 tháng đầu năm<br>2020 | 06 tháng đầu năm<br>2019 |
| Lãi tiền vay                                              | 1.087.238.940            | 569.750.000              |
| <b>Cộng</b>                                               | 1.087.238.940            | 569.750.000              |
| <b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                    | 06 tháng đầu năm<br>2020 | 06 tháng đầu năm<br>2019 |
| Chi phí nhân viên quản lý                                 |                          | 324.000.000              |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                                 |                          | 3.755.758                |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                     | 66.784.417               | 108.532.416              |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                 |                          | 15.827.178.318           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                 |                          | 8.750.533                |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác               |                          |                          |
| <b>Cộng</b>                                               | 66.784.417               | 16.272.217.025           |

**VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 02 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| Bên liên quan                                 | Mối quan hệ          | Tính chất giao dịch | Phát sinh trong kỳ | Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả) |
|-----------------------------------------------|----------------------|---------------------|--------------------|-----------------------------------|
| Trương Ngọc Thanh                             | Giám đốc công ty con | Tạm ứng             | -                  | 7.048.300.000                     |
| Trương Đình Xuân                              | Chủ tịch HĐQT        | Cho mượn            | -                  | (8.765.697.319)                   |
|                                               |                      | Tạm ứng             | -                  | 1.410.000.000                     |
| Công ty TNHH Khoáng sản và Thương mại My Xuân | Bên liên quan        | Bán hàng            | -                  | 14.552.657.500                    |
|                                               |                      | Phải thu khác       | -                  | 18.259.612.273                    |

Người lập biểu kiêm kế toán trưởng



Trần Đại Dương

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 4 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Thị Mai Xuân